

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP



BÁO CÁO HỢP NHẤT **CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015**



Hà Nội, Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,055,923,948,107	1,150,477,947,545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	170,595,300,070	276,754,482,181
1. Tiền	111		27,595,300,070	108,304,482,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		143,000,000,000	168,450,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		539,695,780,669	638,412,215,799
1. Phải thu của khách hàng	131		248,619,752,790	393,422,942,509
2. Trả trước cho người bán	132		238,493,789,548	187,889,132,911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	56,470,041,443	60,987,943,491
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,887,803,112)	(3,887,803,112)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	187,397,740,204	200,208,910,976
1. Hàng tồn kho	141		188,897,740,204	201,708,910,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158,235,127,164	35,102,338,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110,096,464,407	6,196,941,059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,156,739,343	7,833,305,653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	61,699,310	610,185,151
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,920,224,104	20,461,906,726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		737,291,806,945	709,805,208,255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,779,489,034	39,022,281
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		21,779,489,034	39,022,281
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		326,589,028,568	314,039,164,268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,263,964,422	22,791,525,887
- Nguyên giá	222		122,609,270,938	116,392,795,138
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(95,345,306,516)	(93,601,269,251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,597,918,031	1,573,283,920
- Nguyên giá	228		3,426,469,360	2,265,129,360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(828,551,329)	(691,845,440)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	296,727,146,115	289,674,354,461
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	382,183,134,968	390,025,549,328
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		343,068,744,968	344,942,119,328
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39,114,390,000	45,083,430,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,740,154,375	5,701,472,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,740,154,375	5,691,032,378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			10,440,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,793,215,755,052	1,860,283,155,800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,452,277,687,097	1,525,336,469,365
I. Nợ ngắn hạn	310		981,064,394,996	1,025,442,208,941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	211,140,793,104	205,212,279,854
2. Phải trả người bán	312		88,936,317,208	144,940,842,823
3. Người mua trả tiền trước	313		433,009,560,744	437,292,169,357
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,899,832,605	8,138,951,336
5. Phải trả công nhân viên	315		6,142,874,270	12,067,465,607
6. Chi phí phải trả	316	V.17	176,304,879,964	157,396,371,321
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HEXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	57,581,871,781	58,164,363,323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,048,265,320	2,229,765,320
II. Nợ dài hạn	330		471,213,292,101	499,894,260,424
1. Phải trả dài hạn người bán	331		280,094,279,982	298,510,940,155
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		15,810,025,924	16,617,289,620
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	175,026,533,597	184,435,157,606
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		282,452,598	330,873,043
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330,785,943,639	324,699,966,494
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	320,327,441,494	314,241,464,349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215,000,000,000	215,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,451,206,306	5,242,997,578
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		769,339,698	1,977,548,426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		98,106,895,490	92,020,918,344
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		10,458,502,145	10,458,502,145
1. Nguồn kinh phí	432		10,458,502,145	10,458,502,145

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	10,152,124,316	10,246,719,941
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C	1,793,215,755,052	1,860,283,155,800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Tuyền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	129,280,706,583
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26	10,807,211,123
- Chiết khấu bán hàng	02a		
- Giảm giá hàng bán	02b		
- Hàng bán bị trả lại	02c		10,807,211,123
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	118,473,495,460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	123,289,188,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4,815,693,536)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	26,715,244,618
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,992,543,719
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,521,341,744
8. Chi phí bán hàng	24		1,343,257,106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,135,256,943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,428,493,314
11. Thu nhập khác	31		167,210,547
12. Chi phí khác	32		185,714,495
13. Lợi nhuận khác	40		(18,503,948)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		1,104,000,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,513,989,366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,031,767,993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,482,221,373
<i>Trong đó:</i>			
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			6,576,816,999
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số			(94,595,626)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng,

Bùi Quang Tuyến

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/3/2015

Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2015 đến
31/3/2015

Chi tiêu	Mã số	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	45,430,139,127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(54,318,275,239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18,976,527,310)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,440,231,975)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,312,794,220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	229,042,698,501
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(267,822,997,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72,397,988,726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27,450,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40,580,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	48,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,857,319,591
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	25,726,319,591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86,452,591,791
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99,127,279,693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(21,350,327,397)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,025,015,299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(80,696,684,434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,304,482,181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12,497,677)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	27,595,300,070

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Tuyền




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.) tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn./.).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là thiết kế chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - Chi tiết:*
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
 - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
 - + Định giá hạng I;
 - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
 - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Phần mềm kỹ thuật	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tồn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn chưa được loại trừ hết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo công ty mẹ, các công ty con và 6 công ty liên kết sau: Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276, Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện, Công ty TNHH điện Sông Mực, Công ty cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng, Công ty cổ phần Agromas – VN, Công ty CP Đakrong. Các công ty liên kết còn lại do chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công

ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ các Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào các Công ty này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP xây dựng 25	70,06%	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc miền trung	92,68%	92,68%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

Danh sách các công ty liên kết của Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	41,44%	46%	Ngõ 102, đường Trường Chinh, TP Hà Nội
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	46%	46%	Km 9 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrita Tân Tạo	46%	46%	Km 10 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	51%	51%	253 Hùng Vương, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	51%	51%	Thị trấn Con Cuông, Huyện Con Cuông, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP thiết bị thủy lợi	25,58%	46,39%	KM 10, Nguyễn Trãi, Hà Đông
Công ty CP xây dựng 26	47,2%	47,2%	Số 4C Nguyễn Cư Trinh, TP Huế
Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	28,95%	44,45%	220 Bis, Điện Biên Phủ, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP nồi hơi Việt Nam	13,63%	13,63%	Tổ 27, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Agromas – VN	20,16%	20,16%	Số 253 Trường Chinh, TP Đà Nẵng
Công ty CP xây dựng thủy lợi 1	30,14%	30,14%	Phường Đại Phúc, TX Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	20%	20%	KM12, đường Văn Cao, Văn Miếu, TP Nam Định
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng	27,11%	27,11%	Số 20 Trần Nhật Duật, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định
Công ty CP cơ điện xây dựng và hợp tác lao động	27,3%	27,3%	Số 6 Nguyễn Công Trứ, TP Hà Nội

Công ty CP Tư vấn đầu tư cơ điện và xây dựng Đông Dương	40%	40%	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình miền Trung	11,11%	11,11%	Số 104 Hải Thượng Lãn Ông, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP Đaksrong	46,33%	50%	Số 496 Hùng Vương, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH Điện Sông Mực	70%	70%	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, Thanh Hóa
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 24	36,18%	36,18%	Số 88 đường Võ Thị Sáu, TP Vinh
Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	50%	50%	Km 10, quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,404,916,049	2,698,433,485
Tiền gửi ngân hàng	23,190,384,021	105,606,048,696
Các khoản tương đương tiền (*)	143,000,000,000	168,450,000,000
Cộng	170,595,300,070	276,754,482,181

(*). Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng có giao dịch tại Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Mê Kông.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,044,264,373	4,503,353,373
Phải thu tiền bán PVNN, cổ phần người nghèo	1,883,282,037	2,061,142,037
Phải thu người lao động	-	5,523,572
Phải thu tiền cho vay	40,899,208,189	46,402,462,194
Phải thu khác	10,643,286,844	8,015,462,315
Cộng	56,470,041,443	60,987,943,491

4 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	95,986,488	1,520,544,473
Nguyên liệu, vật liệu	15,629,191,338	14,766,197,618
Công cụ, dụng cụ	533,918,029	373,718,223
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,977,982,741	92,099,110,651
Thành phẩm	2,321,646,031	2,321,646,031
Hàng hóa	80,929,015,577	89,217,693,980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
Cộng	187,397,740,204	200,208,910,976

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế xuất khẩu nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	61,699,310	610,185,151
Cộng	61,699,310	610,185,151

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ QL	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	51,663,316,985	21,110,283,910	296,583,965	42,461,263,493	861,346,785	116,392,795,138
Số tăng trong năm	-	-	-	6,216,475,800	-	6,216,475,800
- Mua trong năm	-	-	-	6,216,475,800	-	6,216,475,800
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất Cty Bắc Miền	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51,663,316,985	21,110,283,910	296,583,965	48,677,739,293	861,346,785	122,609,270,938
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39,498,707,123	19,610,075,254	174,820,563	33,528,669,472	788,996,840	93,601,269,251
Số tăng trong năm	670,417,770	502,877,518	16,149,916	546,505,711	8,086,350	1,744,037,265
- Khấu hao trong năm	670,417,770	502,877,518	16,149,916	546,505,711	8,086,350	1,744,037,265
- Tăng do hợp nhất Cty Bắc Miền	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40,169,124,893	20,112,952,772	190,970,479	34,075,175,183	797,083,190	95,345,306,516
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12,164,609,862	1,500,208,656	121,763,402	8,932,594,021	72,349,945	22,791,525,887
Tại ngày cuối năm	11,494,192,092	997,331,138	105,613,486	14,602,564,110	64,263,595	27,263,964,422

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	2,265,129,360	-	2,265,129,360
Số tăng trong năm	-	-	1,161,340,000	-	1,161,340,000
- Mua trong năm	-	-	1,161,340,000	-	1,161,340,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,426,469,360	-	3,426,469,360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	691,845,440	-	691,845,440
Số tăng trong năm	-	-	136,705,889	-	136,705,889
- Khấu hao trong năm	-	-	136,705,889	-	136,705,889
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	828,551,329	-	828,551,329
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1,573,283,920	-	1,573,283,920
Tại ngày cuối năm	-	-	2,597,918,031	-	2,597,918,031

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	80,123,679,114	74,161,085,912
- Cầu trục 16 tấn	1,386,302,844	1,365,303,106
- Chi phí LD hệ thống ray cầu trục 32 tấn	296,551,546	282,738,747
- Chi phí LD dây chuyền g/c thép tấm và dây truyền hàn	2,359,574,016	1,714,657,739
- Cầu trục 30 tấn	2,378,947,567	2,378,947,567
- Dây truyền g/c thép (Peddinghaus)	36,397,064,218	36,397,064,218
- Máy phun bi làm sạch dầm (Dafeng City - TQ)	2,153,730,000	2,153,730,000
- Nguồn hàn DC 1500 và AC 1200 (Lincoln - Mỹ)	6,064,228,000	6,064,228,000
- Dây truyền hàn (Comripex)	17,406,846,000	17,406,846,000
- Máy nén khí, máy sấy khô	736,605,000	736,605,000
- Hệ thống cáp ngầm dẫn từ trạm biến áp vào xưởng	331,234,500	269,958,000
- Tủ điện EMJ	1,622,843,420	1,025,678,120
- Cầu lăn 5T (XNCD)	80,055,203	80,055,203
- Dây truyền thiết bị (CKTL chế tạo)	7,703,096,800	4,285,274,212
- Máy cắt CNC	1,206,600,000	-
Sửa chữa TSCĐ	3,703,084,163	2,683,951,606
- Sửa chữa nhà 3 tầng	49,239,590	49,239,590
- Cài tạo nhà xưởng	3,196,055,982	2,176,923,425
- Sửa chữa nhà xưởng Lắp máy	176,718,000	176,718,000
- Sửa chữa nhà rền xưởng Cơ khí	74,573,318	74,573,318
- Mương thoát nước, đường bê tông	206,497,273	206,497,273
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện bắc Miền Trung	212,900,382,838	212,829,316,943
Công trình Trạm thủy điện Đốc Cáy	212,900,382,838	212,829,316,943
Cộng	296,727,146,115	289,674,354,461

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	343,068,744,968	344,942,119,328
Đầu tư dài hạn khác	39,114,390,000	45,083,430,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	382,183,134,968	390,025,549,328

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	GTGS	Số lượng	GTGS
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935,710	9,357,100,000	935,710	11,377,531,681
Công ty Cổ phần Thủy điện Đaksrông	3,000,000	54,349,461,736	3,000,000	56,009,421,270
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt ram	466,570	4,665,700,000	466,570	7,120,574,155
Công ty Cổ phần Agromas - VN	573,377	-	573,377	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	304,400	3,044,000,000	304,400	5,613,859,183
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD 18	60,000	600,000,000	60,000	382,649,104
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Miền trung	500,000	5,000,000,000	500,000	3,777,195,977
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707,988	7,079,880,000	707,988	8,687,163,215
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243,968	2,439,680,000	243,968	2,713,175,484
Công ty Cổ phần Cơ điện - Xây dựng & HTLD	38,432	384,317,176	38,432	208,375,485
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	666,700	14,864,124,758	666,700	14,730,760,526
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260,000	2,600,000,000	260,000	3,228,537,319
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1,380,000	25,149,885,521	1,380,000	24,281,521,257
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	828,000	12,279,445,844	552,000	11,908,047,167
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ tĩnh	3,069,816	30,698,160,861	2,993,316	30,698,160,861
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	13,579,631	138,346,310,786	6,684,675	135,796,310,786

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP

KM10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/3/2015

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng AGRMECO Tân Tạo	835,750	8,387,499,816	823,057	8,357,499,816
Công ty TNHH điện Sông Mực	1,342,756	14,628,126,402	1,342,756	14,788,724,417
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179,604	1,796,036,596	179,604	1,796,036,596
Công ty Liên doanh may Thành Đông	16,282	162,824,000	16,282	162,824,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723,619	7,236,191,473	723,619	3,303,751,030
Cộng		343,068,744,968		344,942,119,328

<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	770,000	7,700,000,000	770,000	7,700,000,000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	2,969,128	29,691,280,000	2,969,128	29,691,280,000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2			1,170,400	5,969,040,000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	302,300	1,723,110,000	302,300	1,723,110,000
Cộng	4,041,428	39,114,390,000	5,211,828	45,083,430,000

<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính</i>	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	-	-
Dự phòng đầu tư Công ty CP Agromas - VN	-	-
Cộng	-	-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6,740,154,375	2,136,498,124
Chi phí khác	-	3,554,534,254
Cộng	6,740,154,375	5,691,032,378

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	211,140,793,104	205,212,279,854
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	172,722,594,338	164,768,683,648
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh SGD1	30,858,233,600	40,350,292,770
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	21,779,909,538	26,854,448,781
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB)	88,375,756,868	52,389,596,448
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Hải Dương	11,060,258,822	13,045,485,905
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	5,778,532,347	16,734,471,963
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	14,869,903,163	15,394,387,781
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii)	11,140,767,934	10,790,767,934
- Công ty TNHH điện Sông Mực	2,121,746,442	2,121,746,442
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác Công ty Cơ điện xây dựng	9,019,021,492	8,669,021,492
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Dương		
Vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25 (iii)	27,277,430,832	29,652,828,272
Cộng	211,140,793,104	205,212,279,854

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,421,709,828	3,103,533,741
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	52,499,019	92,060,597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482,018,680	1,264,828,622
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	1,238,987,283	1,158,519,333
Các loại thuế khác	216,587,757	30,490,489
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,488,030,038	2,489,518,554
Cộng	5,899,832,605	8,138,951,336

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2,561,318,780	3,248,835,261
Trích trước chi phí công trình	154,840,653,729	147,743,494,793
Chi phí phải trả khác	18,902,907,455	6,404,041,267
Cộng	176,304,879,964	157,396,371,321

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	16,714,544
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,723,259,046	1,317,164,140
Kinh phí công đoàn	632,546,917	1,036,147,577
Phải trả cổ phần hóa	1,016,963,700	1,241,323,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,209,102,118	54,553,013,362
Cộng	57,581,871,781	58,164,363,323

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn	175,026,533,597	184,435,157,606
Vay ngân hàng (*)	170,565,906,785	168,652,805,889
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Hồng Bàng (*)	52,225,805,889	52,225,805,889
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (**)	118,340,100,896	116,427,000,000
Vay đối tượng khác (***)	4,460,626,812	15,782,351,717
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	175,026,533,597	184,435,157,606

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước	215,000,000,000	-	752,426,990	4,017,138,833	67,991,721,151	-
Tăng vốn năm trước	-	-	16,912,708	17,650,017	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1,208,208,728	1,208,208,728	36,140,846,956	-
Tăng khác	-	-	-	-	3,733,791,334	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	15,845,441,095	-
Số dư cuối kỳ trước	215,000,000,000	-	1,977,548,426	5,242,997,578	92,020,918,344	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	6,576,816,999	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,208,208,728	(28,676,725,096)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1,208,208,728	-	58,616,493	-
Số dư cuối kỳ	215,000,000,000	-	769,339,698	6,451,206,306	69,862,393,754	-

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	62,350,000,000	62,350,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	152,650,000,000	152,650,000,000
Cộng	215,000,000,000	215,000,000,000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn góp đầu năm	215,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	215,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

22.4. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2015 đến
31/3/2015
VND

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

- + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6,576,816,999

21,500,000

305.90

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2015 đến
31/3/2015
VND

Doanh thu xây lắp

50,542,469,912

Doanh thu cơ khí

33,831,906,662

Doanh thu thương mại và dịch vụ

43,809,603,931

Doanh thu khác

1,096,726,078

Cộng

129,280,706,583

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Từ 01/01/2015 đến
31/3/2015
VND

Chiết khấu thương mại

-

Giảm giá hàng bán

-

Hoạt động xây lắp

-

Hàng bán bị trả lại

10,807,211,123

Cộng

10,807,211,123

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2015 đến
31/3/2015
VND

Doanh thu xây lắp

50,542,469,912

Doanh thu cơ khí

33,831,906,662

Doanh thu thương mại

33,002,392,808

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1,096,726,078

Cộng

118,473,495,460

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VND
Giá vốn xây lắp	49,072,280,851
Giá vốn cơ khí	48,573,085,661
Giá vốn thương mại và dịch vụ	25,578,501,884
Giá vốn hoạt động khác	65,320,600
Cộng	123,289,188,996
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,698,456,618
Lãi do bán chứng khoán	18,047,660,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,969,128,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Cộng	26,715,244,618
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VND
Lãi tiền vay	5,553,463,522
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	377,280,479
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-
Chi phí tài chính khác	61,799,718
Cộng	5,992,543,719
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1,031,767,993
Cộng	1,031,767,993

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Loan